

Số: 27/2017/KT-AV3-TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 08/3/2017, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phân tích và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	Mẫu số B 01 - DN Đơn vị tính: VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>53.497.448.067</b>	<b>48.979.987.821</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>16.148.904.721</b>	<b>19.745.534.196</b>
1. Tiền	111	5	1.357.818.645	2.941.372.468
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.791.086.076	16.804.161.728
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>764.268.741</b>	<b>720.412.778</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	764.268.741	720.412.778
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.771.987.412</b>	<b>5.185.212.442</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	256.697.000	57.736.000
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.2	5.210.000.000	4.810.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	204.394.638	246.050.004
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		100.895.774	71.426.438
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>30.650.871.711</b>	<b>23.208.133.405</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	30.650.871.711	23.208.133.405
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>161.415.482</b>	<b>120.695.000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	9.434.000	120.695.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.2	151.981.482	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>44.041.933.891</b>	<b>37.969.962.208</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>36.482.934.053</b>	<b>30.659.909.957</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	36.482.934.053	30.659.909.957
- Nguyên giá	222		69.939.633.111	59.425.288.111
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.456.699.058)	(28.765.378.154)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>728.730.000</b>	<b>152.050.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	728.730.000	152.050.000
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.830.269.838</b>	<b>7.158.002.251</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	2.415.736.580	2.490.257.855
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	13	4.414.533.258	4.667.744.396
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>97.539.381.958</b>	<b>86.949.950.029</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN  
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>46.694.502.643</b>	<b>41.055.469.340</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>46.694.502.643</b>	<b>41.055.469.340</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	6.264.977.849	5.583.617.251
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.572.666.289	21.854.481.481
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.1	1.179.918.091	1.150.399.806
4. Phải trả người lao động	314		7.055.820.639	2.105.490.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	9.271.435.032	7.877.901.118
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	17	4.500.000.000	2.196.739.500
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		849.684.743	286.840.184
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>50.844.879.315</b>	<b>45.894.480.689</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>44.686.592.394</b>	<b>44.228.024.394</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		44.000.000.000	44.000.000.000
- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	18a	44.000.000.000	44.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	686.592.394	228.024.394
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>6.158.286.921</b>	<b>1.666.456.295</b>
1. Nguồn kinh phí	431	19	-	(126.486.125)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		6.158.286.921	1.792.942.420
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>97.539.381.958</b>	<b>86.949.950.029</b>

Người lập biểu - Kế toán trưởng

TCS

Bùi Thị Tuân

Hai Phòng, ngày 08 tháng 3 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng quản trị -  
Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Hồng Lê



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B 02 - DN	
			Đơn vị tính: VND	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	95.119.908.273	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	95.119.908.273	
4. Giá vốn hàng bán	11	21	66.061.746.243	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	20	29.058.162.030	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.152.389.794	
7. Chi phí tài chính	22	-	-	
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	-	-	
8. Chi phí bán hàng	25	23.1	1.844.137.000	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.2	16.175.807.675	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		12.190.607.149	
11. Thu nhập khác	31	24	756.324.579	
12. Chi phí khác	32	25	1.269.156.103	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(512.831.524)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.677.775.625	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.253.208.928	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	253.211.138	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.171.355.559	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	177	

Người lập biểu - Kế toán trưởng

*TT&*

Bùi Thị Tuân

Hải Phòng, ngày 08 tháng 3 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng quản trị -  
Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Hồng Lê



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2016

Mẫu số B 03 - DN  
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>11.677.775.625</b>
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		4.329.830.469
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>(1.152.389.794)</b>
- Khấu hao TSCĐ	02	10	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>14.855.216.300</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(337.271.318)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.442.738.306)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		968.584.826
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		185.782.275
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(2.277.667.110)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.294.437.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.976.035.939)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>5.270.307.728</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(5.926.386.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(12.412.482.102)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		11.968.626.139
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.150.904.660
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(5.219.337.303)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	33		(3.647.599.900)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(3.647.599.900)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	50		<b>(3.596.629.475)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60		<b>19.745.534.196</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>	70		<b>16.148.904.721</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2016.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ không bao gồm khoản chưa thanh toán là 442.578.000 VND

Người lập biểu - Kế toán trưởng

*TTCS*

Hải Phòng, ngày 08 tháng 3 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng quản trị -  
Người đại diện theo pháp luật



*Nguyễn Hồng Lê*

Bùi Thị Tuấn

Nguyễn Hồng Lê



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

**1. THÔNG TIN KHAI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), trụ sở đặt tại số 199 Hai Bà Trưng, Lê Chân, TP. Hải Phòng, được thành lập theo Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 18/3/2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Phục vụ mai táng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0201093942 ngày 02/6/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, theo đó:

Tên công ty: Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 44.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ.****1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Hoạt động dịch vụ tang lễ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: vận tải hành khách bằng ô tô, vận tải phục vụ việc tang bằng ô tô;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: hoạt động xây dựng các công trình tại nghĩa trang;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: dịch vụ di chuyển các phần mộ;
- Cài tạo đá và hoàn thiện đá: sản xuất bia đá;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: bán buôn hàng gốm, sứ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: bán buôn hàng hóa phục vụ việc tang;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: sản xuất các sản phẩm phục vụ việc tang;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.****1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:**

Kỳ kế toán đầu tiên của công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 02/6/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015. Do vậy, số liệu bảng cân đối kế toán và các thuyết minh liên quan tại ngày 31/12/2016 có thể so sánh được; số liệu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan cho năm tài chính 2016 không có kỳ tương ứng nên không có số liệu so sánh.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MÃ SỐ B09 - DN**

ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuận, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.17 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các thành viên trong Ban Giám đốc là các cá nhân có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Theo đó, các cá nhân này là bên liên quan đối với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 32.

**5. TIỀN**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	14.926.066	832.037.966
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.342.892.579	2.109.334.502
<b>Cộng</b>	<b><u>1.357.818.645</u></b>	<b><u>2.941.372.468</u></b>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<b>31/12/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
	<b>VND</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
<b>6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>Ngắn hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	764.268.741	764.268.741	720.412.778	720.412.778
	764.268.741	764.268.741	720.412.778	720.412.778
<b>6.2 Phải thu về cho vay</b>				
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Đầu tư công trình và TM Hoàng Phát	5.210.000.000	5.210.000.000	4.810.000.000	4.810.000.000
Công ty TNHH TM Hải Nguyên	3.080.000.000	3.080.000.000	3.080.000.000	3.080.000.000
Vũ Văn Phong	1.730.000.000	1.730.000.000	1.730.000.000	1.730.000.000
	400.000.000	400.000.000	-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>256.697.000</b>	<b>57.736.000</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	200.210.000	-
<i>Trung tâm Phát triển quỹ đất Lê Chân</i>	<i>143.750.000</i>	-
<i>Công ty CP Dầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO</i>	<i>56.460.000</i>	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	56.487.000	57.736.000

**8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>204.394.638</b>	<b>246.050.004</b>
Lãi dự thu	84.942.638	83.457.504
Phải thu người lao động	-	17.819.000
Dư nợ phải trả khác	702.000	17.746.000
Tạm ứng	108.550.000	127.027.500
Phải thu khác	10.200.000	-

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>30.650.871.711</b>	<b>23.208.134.405</b>
Nguyên liệu, vật liệu	1.618.048.269	1.231.055.180
Công cụ, dụng cụ	12.276.096	11.535.296
Thành phẩm	6.346.783.633	7.081.537.401
Hàng hoá	22.673.763.713	14.884.006.528
<b>Cộng</b>	<b>30.650.871.711</b>	<b>23.208.134.405</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	30.170.034.817	15.434.191.494	13.216.581.800	604.480.000	59.425.288.111
Tăng trong năm	<b>7.275.588.000</b>	<b>585.357.000</b>	<b>2.559.400.000</b>	<b>94.000.000</b>	<b>10.514.345.000</b>
Mua sắm mới	706.252.000	585.357.000	-	94.000.000	1.385.609.000
Đầu tư xây dựng	1.847.275.000	-	2.559.400.000	-	4.406.675.000
Tăng khác (*)	4.722.061.000	-	-	-	4.722.061.000
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	<b>37.445.622.817</b>	<b>16.019.548.494</b>	<b>15.775.981.800</b>	<b>698.480.000</b>	<b>69.939.633.111</b>

## GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2016	14.625.056.328	4.895.413.820	9.077.729.439	167.178.567	28.765.378.154
Tăng trong năm (**)	<b>2.014.304.679</b>	<b>1.240.718.513</b>	<b>1.333.180.218</b>	<b>103.117.494</b>	<b>4.691.320.904</b>
Khấu hao trong năm	1.657.588.180	1.240.718.513	1.333.180.218	103.117.494	4.334.604.405
Tăng khác	356.716.499	-	-	-	356.716.499
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	<b>16.639.361.007</b>	<b>6.136.132.333</b>	<b>10.410.909.657</b>	<b>270.296.061</b>	<b>33.456.699.058</b>

## GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2016	<b>15.544.978.489</b>	<b>10.538.777.674</b>	<b>4.138.852.361</b>	<b>437.301.433</b>	<b>30.659.909.957</b>
Tại ngày 31/12/2016	<b>20.806.261.810</b>	<b>9.883.416.161</b>	<b>5.365.072.143</b>	<b>428.183.939</b>	<b>36.482.934.053</b>

(\*): tăng khác là khoản ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định hình thành từ nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định.

## (\*\*): Trong đó:

Chi phí khấu hao của tài sản của hoạt động sản xuất kinh doanh: 4.329.830.469 VND

Chi phí khấu hao của tài sản được hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp: 4.773.936 VND

Chi phí khấu hao của tài sản từ nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định: 356.716.499 VND

## Cộng

**4.691.320.904 VND**

Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại tại 31/12/2016 của tài sản cố định hữu hình hình thành từ nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định là:

Nhóm tài sản	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.885.584.570	2.727.297.649	6.158.286.921
Máy móc, thiết bị	50.265.000	50.265.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.935.849.570</b>	<b>2.777.562.649</b>	<b>6.158.286.921</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2016 là 3.766.375.343 VND, tại 31/12/2015 là 527.006.300 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

MẪU SỐ B09 - DN

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>11.1 Ngắn hạn</b>	<b>9.434.000</b>	<b>120.695.000</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.434.000	120.695.000
<b>11.2 Dài hạn</b>	<b>2.415.736.580</b>	<b>2.490.257.855</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	390.724.250	224.650.000
Giá trị lợi thế kinh doanh	2.025.012.330	2.265.607.855

**12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Năm 2016 VND
<b>Số đầu năm</b>	<b>152.050.000</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>6.348.857.000</b>
Xây dựng cơ bản	3.666.481.000
Mua sắm tài sản cố định	2.552.600.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	129.776.000
<b>Giảm trong năm</b>	<b>5.772.177.000</b>
Kết chuyển sang tài sản cố định	4.406.675.000
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	1.276.423.000
Kết chuyển giảm khác	89.079.000
<b>Số cuối năm (*)</b>	<b>728.730.000</b>

**(\*) Chi tiết:**

San lấp mặt bằng để đặt mộ tại nghĩa trang Phi Liệt  
Các công trình khác

**Cộng**

31/12/2016 VND	656.856.000
	71.874.000
<b>728.730.000</b>	

**13. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI****Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

*Trích lập dự phòng sửa chữa tài sản**Thu trước của người mua đã phát hành hóa đơn*

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>4.414.533.258</b>	<b>4.667.744.396</b>	
	4.414.533.258	4.667.744.396
	900.000.000	439.347.900
	3.514.533.258	4.228.396.496



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.264.977.849</b>	<b>5.583.617.251</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	3.511.948.000	3.141.614.000
Công ty TNHH Tư Hương	874.040.000	1.060.101.000
Công ty Cổ phần đá granit Viên Đông	1.640.000.000	1.052.046.000
Công ty TNHH TM & xây lắp 3M	997.908.000	1.029.467.000
Phải trả cho các đối tượng khác	2.753.029.849	2.442.003.251

Tại 31/12/2016, Công ty không thuyết minh các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán do Công ty duy trì được mối quan hệ tốt với các nhà cung cấp và đã thanh toán được một phần trong tháng 01/2017.

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	211.294.997	2.503.163.233	2.438.185.766	276.272.464
Thuế thu nhập doanh nghiệp	928.103.809	2.253.208.928	2.277.667.110	903.645.627
Thuế thu nhập cá nhân	11.001.000	377.273.900	540.256.382	(151.981.482)
<b>Cộng</b>	<b>1.150.399.806</b>	<b>5.133.646.061</b>	<b>5.256.109.258</b>	<b>1.027.936.609</b>
<b>Trong đó:</b>				
15.1 Phải nộp	1.150.399.806			1.179.918.091
15.2 Phải thu	-			151.981.482

## 16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.271.435.032</b>	<b>7.877.901.118</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	12.687.862	8.002.144
Kinh phí công đoàn	12.464.000	-
Bảo hiểm xã hội	1.215.719.632	68.315.072
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.337.874.410	3.648.390.310
Các khoản phải trả, phải nộp khác	692.689.128	4.153.193.592
Tiền bảo hành công trình giữ lại của nhà thầu	327.570.000	609.723.000
Phải trả khác	83.418.000	280.444.307
Thương cho người lao động khi cổ phần hóa	1.701.128	1.440.646.128
Hoàng Hữu Minh	280.000.000	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	1.822.380.157



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09 - DN

## 17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.500.000.000</b>	<b>2.196.739.500</b>
Dự phòng sửa chữa tài sản cố định	4.500.000.000	2.196.739.500

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>44.000.000.000</b>	<b>228.024.394</b>	<b>-</b>
Tăng trong năm	-	458.568.000	9.171.355.559
Giảm trong năm	-	-	9.171.355.559
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>44.000.000.000</b>	<b>686.592.394</b>	<b>-</b>

## CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn nhà nước	28.380.000.000	28.380.000.000	28.380.000.000	28.380.000.000
Các cá nhân khác	15.620.000.000	15.620.000.000	15.620.000.000	15.620.000.000
<b>Cộng</b>	<b>44.000.000.000</b>	<b>44.000.000.000</b>	<b>44.000.000.000</b>	<b>44.000.000.000</b>

## GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

## a. Vốn góp của chủ sở hữu

	Năm 2016	
	VND	
Số đầu năm		<b>44.000.000.000</b>
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>		<b>44.000.000.000</b>

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận theo quy định tại Điều 17 của Quy chế quản lý tài chính ngày 28/10/2015, cụ thể:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MÃU SỐ B09 - DN****b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối****Năm 2016  
VND**

<b>Số đầu năm</b>	-
<b>Tăng trong năm</b>	<b>9.171.355.559</b>
Lợi nhuận trong năm	9.171.355.559
<b>Giảm trong năm</b>	<b>9.171.355.559</b>
Trích quỹ đầu tư phát triển	458.568.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.375.703.559
Chia cổ tức	7.337.084.000

**Số cuối năm****-****c. Cổ phiếu****31/12/2016  
Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>44.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>44.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000

**19. NGUỒN KINH PHÍ****Năm 2016  
VND**

Nguồn kinh phí đầu năm	(126.486.125)
Nguồn kinh phí được cấp	4.200.000.000
Chi sự nghiệp	4.073.513.875

**Nguồn kinh phí còn lại cuối năm****-****20. DOANH THU****Năm 2016  
VND**

<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>95.119.908.273</b>
Doanh thu bán hàng hóa	38.262.070.928
Doanh thu bán thành phẩm	13.687.128.345
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.170.709.000

**Các khoản giảm trừ doanh thu****-**

Giảm giá hàng bán

**-****Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ****95.119.908.273**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

MÃ SỐ B09 - DN

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Năm 2016 VND
20.426.588.564
4.139.005.891
41.496.151.788
<b>66.061.746.243</b>

Giá vốn của hàng hóa đã bán

Giá vốn của thành phẩm đã bán

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

**Cộng****22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Năm 2016 VND
1.152.389.794
<b>1.152.389.794</b>

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

**Cộng****23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Năm 2016 VND
<b>1.844.137.000</b>
1.839.637.000
4.500.000
<b>16.175.807.675</b>
11.942.115.712
<i>11.942.115.712</i>
4.233.691.963

**23.1 Chi phí bán hàng**

Chi phí nhân viên

Chi phí công cụ, dụng cụ

**23.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp

*Chi phí nhân viên*

Chi phí khác

**24. THU NHẬP KHÁC**

Năm 2016 VND
12.117.000
77.955.695
64.437.884
253.602.000
348.212.000
<b>756.324.579</b>

Thu thanh lý vật tư

Xử lý vật tư thừa không rõ nguyên nhân

Thu khác

Thu nhập từ các hoạt động liên doanh

Thu nhập từ cho thuê nhà

**Cộng**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***25. CHI PHÍ KHÁC****MẪU SỐ B09 - DN**

	Năm 2016 VND
Các khoản phạt thuế	106.807.652
Chi phí tham quan	882.546.000
Các khoản khác	279.802.451
<b>Cộng</b>	<b>1.269.156.103</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)</b>	<b>11.677.775.625</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	<b>2.417.568.152</b>
Chi phí trích trước sửa chữa tài sản cố định chưa có hóa đơn	2.303.260.500
Các khoản phạt	114.307.652
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>	<b>3.569.315.192</b>
Số thu trước của người mua đã phát hành hóa đơn (phần chênh lệch số dư đầu năm và cuối năm)	3.569.315.192
<b>Lỗ năm trước chuyển sang (4)</b>	<b>-</b>
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)</b>	<b>10.526.028.585</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	148.003.211

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**  
**(8) = (5)\*(6)+(7)**

**2.253.208.928**

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	Năm 2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	253.211.138
<b>Cộng</b>	<b>253.211.138</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

MẪU SỐ B09 - DN

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.289.713.850
Chi phí nhân công	33.801.037.461
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.329.830.469
Chi phí khác	13.509.650.961
<b>Cộng</b>	<b>62.930.232.741</b>

**29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	9.171.355.559
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.375.703.559
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)-(2)</b>	<b>7.795.652.000</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (4)	44.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)</b>	<b>177</b>

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)  
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  
*Các khoản điều chỉnh giảm (2)(\*)*

**Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)-(2)**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (4)

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)**

(\*): Là số phân phối sang quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 31/12/2016 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.16.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	Giá trị ghi số 31/12/2016 VND	Giá trị ghi số 01/01/2016 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.148.904.721	19.745.534.196
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	764.268.741	720.412.778
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	256.697.000	57.736.000
Phải thu về cho vay	5.210.000.000	4.810.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	95.844.638	101.276.504
<b>Cộng</b>	<b>22.475.715.100</b>	<b>25.434.959.478</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán ngắn hạn	6.264.977.849	5.583.617.251
Phải trả ngắn hạn khác	8.028.862.410	6.360.937.578
<b>Cộng</b>	<b>14.293.840.259</b>	<b>11.944.554.829</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Công ty không chịu rủi ro tiền tệ do Công ty không có các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ.

- *Rủi ro lãi suất*

Công ty không chịu rủi ro lãi suất do không có các khoản vay.

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác. Theo